

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn
tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND
ngày 03/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Thực hiện Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 6775/TTr-SNNPTNT ngày 29 tháng 11 năm 2024 và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 370/BC-STP ngày 19 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Bổ sung một số dịch vụ mô hình/dự án và thông tin tuyên truyền vào các nhóm dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Trồng trọt (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

b) Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

c) Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Lâm nghiệp (*Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

d) Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Thủy sản (*Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

đ) Nhóm dịch vụ Thông tin, tuyên truyền (*Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).

2. Bổ sung Nhóm dịch vụ mô hình/dự án liên kết, chứng nhận (*Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Các Ông, (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- CT, P3 UBND tỉnh (b/c);
- V0, V1, V2, NLN1, 3, TM3;
- Lưu: VT, NLN3 (05b, QĐ145).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nghiêm Xuân Cường

Phụ lục I: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Trồng trọt
(Kèm theo Quyết định số. 67/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)



1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LẠC

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất lạc.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1112.
- Quy mô: 10 ha.
- Thời gian: 04 tháng/năm.

1.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	128	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	128	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

1.2. Định mức máy móc thiết bị

1.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amplly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

1.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

1.3. Định mức giống, vật tư

1.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống lạc	Kg	220	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Nhân che phủ	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
7	Vôi bột	Kg	500	
8	Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr. đồng	1	

1.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 02 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT DONG RIỀNG

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất dong riềng.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1113.

Quy mô: 10 ha

Thời gian: 10 tháng/năm.

2.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	151	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	151	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

2.2. Định mức máy móc thiết bị

2.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	524
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	524
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	524

2.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Máy lên luống	

2.3. Định mức giống, vật tư

1.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống*	Kg	2.300	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	108	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	216	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Thuốc BVTV	Tr.đồng	1,5	

* Củ giống (tương đương 33.000-33.500 mầm củ giống); nếu năm tiếp theo triển khai tại địa điểm của năm trước thì không hỗ trợ giống.

2.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 02 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

3. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY KHOAI LANG

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất cây khoai lang.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1114.

Quy mô: 10 ha.

Thời gian: 04 tháng/năm.

2.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	130	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	130	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

3.2. Định mức máy móc thiết bị

3.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

3.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Máy lên luống	
3	Máy thu hoạch	

3.3. Định mức giống, vật tư

3.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hạt giống	Kg	1500	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
6	Vôi bột	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
7	Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr. đồng	0,7	

3.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 02 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



4. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NGÔ LAI THƯƠNG PHẨM

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất ngô lai thương phẩm.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1115.

Quy mô: 10 ha; Thời gian: 04 tháng/vụ.

4.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	129	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	129	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

4.2. Định mức máy móc thiết bị

4.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

1.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Máy gieo hạt	

4.3. Định mức giống, vật tư

4.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống ngô lai	Kg	18	Hạt lai F1
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	160	Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	85	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
6	Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	0,6	

* Ghi chú: Đối với các giống ngô đường, ngô ngọt, lượng giống, phân bón, thuốc BVTV theo lượng khuyến cáo.

4.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 02 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

* Định mức vật tư 01 lớp tập huấn

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

5. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN QUẢ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất rau ăn quả (mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau)

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1116.

- Quy mô: 03 ha.

- Thời gian: 05 tháng/năm.

5.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	136	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	136	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

5.2. Định mức máy móc, thiết bị

5.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	452
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	452
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	452

5.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

5.3. Định mức giống, vật tư

5.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Kg		Tiêu chuẩn cơ sở
	Dừa chuột	Kg	0,7	
	Muối trắng	Kg	2,5	
-	Bí xanh	Kg	1	
-	Đậu quả	Kg	45	
-	Đậu tương rau	Kg	80	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Phân bón lá	Tr.đồng	1	
7	Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	1	
8	Vật rẻ tiền, mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật

5.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

6. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN LÁ TGST 90 - 100 NGÀY

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 90-100 ngày (Bắp cải, súp lơ, cải thảo)

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1117.

- Quy mô: 03 ha.

- Thời gian: 04 tháng/năm.

6.1. Định mức lao động.

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	121	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	121	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	12	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

6.2. Định mức máy móc thiết bị

6.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

6.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

6.3. Định mức giống, vật tư**6.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Kg		
	Bắp cải	Kg	0,3	Tiêu chuẩn cơ sở
-	Súp lơ	Kg	0,3	
-	Cải thảo	Kg	0,3	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	20	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Phân bón lá	Tr.đồng	1	
7	Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	1	

6.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN LÁ TGST 60-75 NGÀY (CẢI XANH ĂN LÁ, MUNG TÔI, RAU RỀN)

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 65-70 ngày (Cải xanh, mung tơi, rau rền)

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1118.

Quy mô: 03 ha.

- Thời gian: 03 tháng/năm.

7.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	113	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	113	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	11	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

7.2. Định mức máy móc thiết bị

7.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	436
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	436
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	436

7.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

7.3. Định mức giống, vật tư

7.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Kg		
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở
-	Rau rền	Kg	15	
-	Mùng toi	Kg	25	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	35	Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	45	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Phân bón lá	Tr.đồng	0,5	
7	Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	0,5	

7.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



8. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY RAU ĂN LÁ TGST 90-100 NGÀY

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90-100 ngày (Su hào, hành lá).

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1119.

Quy mô: 03 ha.

Thời gian: 04 tháng/năm.

8.1. Định mức lao động.

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	124	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	124	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	12	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

8.2. Định mức máy móc thiết bị

8.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

8.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

8.3. Định mức giống, vật tư**8.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)**


TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Kg		
2	Su hào	Kg	0,7	Tiêu chuẩn cơ sở
-	Hành lá	Kg	6	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	1	

8.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



9. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN CÙ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất rau ăn củ (Cà rốt, củ cải).

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1120.

Quy mô: 10 ha.

Thời gian: 04 tháng/vụ.

9.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	129	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	129	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

9.2. Định mức máy móc, thiết bị

9.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

9.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

9.3. Định mức giống, vật tư

9.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Kg		Tiêu chuẩn cơ sở
-	Cà rốt	Kg	3	
-	Cải củ	Kg	3	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Phân bón lá	Tr.đồng	1	
7	Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	1	

9.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 02 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



10. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM ĐÙI GÀ VÀ NẤM KIM CHÂM

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất nấm đùi gà và nấm kim châm.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1121.

Quy mô: 20 tấn nguyên liệu.

Thời gian: 04 tháng/vụ.

10.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	131	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	131	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

10.2. Định mức máy móc, thiết bị

10.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

10.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

10.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 tấn nguyên

liệu thô)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Chai	60	Thuần chủng
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	Theo yêu cầu kỹ thuật
3	Túi PE (25x35)	Kg	10	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Nút, bông, chun...	Kg	12	Theo yêu cầu kỹ thuật
5	Cắm và phụ gia			
-	Cắm gạo	Kg	200	20%
-	Cắm ngô	Kg	50	5%
-	Bột đậu tương	Kg	20	2%
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	10	1%
-	Đường ăn	Kg	5	0,5%
6	Giàn giá, dụng cụ	Tr.đồng	2	

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

* Định mức vật tư 01 lớp tập huấn.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50

người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



11. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NĂM MỖ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất năm mũ.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1122.

- Quy mô: 20 tấn nguyên liệu.

- Thời gian: 04 tháng/vụ.

11.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	131	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	131	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

11.2. Định mức máy móc, thiết bị

11.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

11.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật



11.3. Định mức giống, vật tư

11.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Kg	15	Thuần chủng
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	Theo quy trình kỹ thuật
3	Đạm SA (Sulfatamon)	Kg	20	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Đạm Urê	Kg	5	
5	Supe lân	Kg	30	
6	Bột nhẹ	Kg	30	Theo quy trình kỹ thuật
7	Vật liệu rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật

11.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

* Định mức vật tư 01 lớp tập huấn.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



12. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NĂM SỎ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất năm sỏ.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1123.

Quy mô: 20 tấn nguyên liệu.

- Thời gian: 04 tháng/năm.

12.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	131	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	131	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

12.2. Định mức máy móc thiết bị

12.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

12.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật



12.3. Định mức giống, vật tư

12.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Kg	45	Thuần chủng
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	Theo yêu cầu kỹ thuật
3	Túi PE (30x45)	Kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Nút, bông, chun...	Kg	12	Theo yêu cầu kỹ thuật
5	Giàn giá, dụng cụ	Tr.đồng	2	Theo yêu cầu kỹ thuật

12.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



13. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM HƯƠNG

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất nấm Hương.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1124.

Quy mô: 20 tấn nguyên liệu.

Thời gian: 04 tháng/năm.

13.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	131	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	131	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

13.2. Định mức máy móc thiết bị

13.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

13.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1		

13.3. Định mức giống, vật tư

13.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Chai	60	Thuần chủng
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	Theo yêu cầu kỹ thuật
3	Cám và phụ gia			
-	Cám gạo	Kg	70	7%
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	20	2%
4	Túi PE (25x35)	Kg	10	Tiêu chuẩn cơ sở
5	Nút, bông, chun...	Kg	12	Theo yêu cầu kỹ thuật
6	Giàn giá, dụng cụ	Tr.đồng	2	Theo yêu cầu kỹ thuật

13.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

14. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM RƠM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất nấm rơm.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1125.
- Quy mô: 20 tấn nguyên liệu.
- Thời gian: 04 tháng/năm.

14.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	129	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	129	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

14.2. Định mức máy móc thiết bị

14.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

14.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1		



14.3. Định mức giống, vật tư

14.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Kg	15	Thuần chủng
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	Theo yêu cầu kỹ thuật
3	Giàn giá, dụng cụ	Tr.đồng	1	Theo yêu cầu kỹ thuật

14.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



15. MÔ HÌNH SẢN XUẤT MỘC NHĨ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất mộc nhĩ.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1126.

- Quy mô: 20 tấn nguyên liệu.

- Thời gian: 04 tháng/năm.

15.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	131	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	131	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

15.2. Định mức máy móc thiết bị

15.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

15.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1		

15.3. Định mức giống, vật tư**15.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô)**

ET	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Que	1.800	Thuần chủng
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	Theo yêu cầu kỹ thuật
3	Cám và phụ gia			
-	Cám gạo	Kg	50	5%
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	10	1%
-	MgSO_4	Kg	1,0	1,5%
-	KH_2PO_4	Kg	0,5	0,5%
4	Túi PE (19 x 38)	Kg	10	Tiêu chuẩn cơ sở
5	Nút, bông, chun...	Kg	12	Theo yêu cầu kỹ thuật
6	Giàn giá, dụng cụ	Tr.đồng	1,5	

15.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



16. MÔ HÌNH SẢN XUẤT NẤM LINH CHI

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất nấm Linh chi.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1127.

Quy mô: 20 tấn nguyên liệu.

Thời gian: 04 tháng/năm.

16.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	131	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	131	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

16.2. Định mức máy móc thiết bị

16.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

16.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1		



16.3. Định mức giống, vật tư

16.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Chai	60	Thuần chủng
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	Theo yêu cầu kỹ thuật
3	Cám và chất phụ gia			
-	Cám gạo	Kg	50	5%
-	Cám ngô	Kg	70	7%
-	Bột nhẹ (CaCO_3)	Kg	10	1%
-	Đường ăn	Kg	50	5%
4	Túi PE (25x35)	Kg	10	Tiêu chuẩn cơ sở
5	Nút, bông, chun...	Kg	12	Theo yêu cầu kỹ thuật
6	Giàn giá, dụng cụ	Tr.đồng	2	

16.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



17. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA CÚC

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất hoa cúc.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1128.

- Quy mô: 01 ha.

- Thời gian: 04 tháng/năm.

17.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	130	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	130	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

17.2. Định mức máy móc thiết bị

17.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

17.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1		

17.3. Định mức giống, vật tư

17.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống cục	Cây	400.000	Theo yêu cầu kỹ thuật
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	175	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Phân bón lá	Tr.đồng	3	
7	Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	3	
8	Vôi bột	Kg	800	
9	Vật rẻ tiền, mau hỏng, phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật

17.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



18. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA ĐỒNG TIỀN CHẬU

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất hoa đồng tiền chậu.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1129.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 04 tháng/năm.

18.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	125	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	125	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

18.2. Định mức máy móc thiết bị

18.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

18.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

18.3. Định mức giống, vật tư

18.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Đồng tiền trồng chậu Cây giống đồng tiền (1 chậu trồng 1 cây)	Cây	80.000	Theo yêu cầu kỹ thuật
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	500	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	375	
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	Tr.đồng	5	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	3	Tiêu chuẩn cơ sở
7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao: 20 cm x 22 cm)	Cái	80.000	Tiêu chuẩn cơ sở
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	65.000	Tương đương 500 m ³
9	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000	Tiêu chuẩn cơ sở
10	Màng che nilon (diện tích x 1,3)	m ²	13.000	Tiêu chuẩn cơ sở

18.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



19. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA LILY CHẬU

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất hoa Lily chậu.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1130.

- Quy mô: 01 ha.

- Thời gian: 04 tháng/năm.

19.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	130	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	130	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

19.2. Định mức máy móc thiết bị

19.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

19.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1		

19.3. Định mức giống, vật tư

19.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



STT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống			
	Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000	Theo yêu cầu kỹ thuật
	Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000	Theo yêu cầu kỹ thuật
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	500	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	375	
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	Tr.đồng	15	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	7,5	Tiêu chuẩn cơ sở
7	Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao: 22 cm x 25 cm)	Cái	50.000	Tiêu chuẩn cơ sở
8	Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao: 32 cm x 30 cm)	Cái	30.000	Tiêu chuẩn cơ sở
9	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	50.000	Tương đương 315 m ³
10	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000	

19.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



20. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH BƠ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng, thâm canh bơ.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1131.

Quy mô: 05 ha.

Thời gian: 09 tháng/năm.

20.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	143	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	143	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình.		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

20.2. Định mức máy móc, thiết bị

20.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

20.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Máy làm đất	

20.3. Định mức giống, vật tư

20.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)	1 Giồng trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giồng trồng dặm	cây	10		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Tiêu chuẩn cơ sở	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35		
	5 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40		
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
	7 Vôi bột	Kg	200		
	8 Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	1,5		
Năm thứ 3 trở đi	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70		
	3 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5 Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	2,5		

20.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

21. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH LÊ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng, thâm canh Lê.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1132.
- Quy mô: 05 ha.
- Thời gian: 09 tháng/năm.

21.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	143	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	143	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình.		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

21.2. Định mức máy móc, thiết bị

21.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

21.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Máy làm đất	

21.3. Định mức giống, vật tư

21.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)	1 Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	cây	20		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	85	Tiêu chuẩn cơ sở	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
	5 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	7 Vôi bột	Kg	200		
	8 Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	1,5		
Năm thứ ba	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Tiêu chuẩn cơ sở	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
	3 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5 Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	1,5		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ tư trở đi)	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
	3 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5 Túi bao trái	túi	50.000		
	6 Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	2		

21.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành



Đ. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



22. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH HỒNG KHÔNG HẠT

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng, thâm canh hồng không hạt.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1133.

Quy mô: 05 ha.

Thời gian: 09 tháng/năm.

22.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	143	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	143	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình.		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

22.2. Định mức máy móc, thiết bị

22.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

22.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Máy làm đất	

22.3. Định mức giống, vật tư

22.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)	1 Giống trồng mới	cây	600	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	cây	30		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Tiêu chuẩn cơ sở	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	96		
	5 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	6 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	7 Vôi bột	Kg	600		
	8 Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	1		
Năm thứ ba	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	138		
	3 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5 Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	1		
TKKD (năm thứ tư trở đi)	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2 Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	3 Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5 Thuốc Bảo vệ thực vật	Tr.đồng	1		

22.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành



b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



23. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH TÁO

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng, thâm canh táo.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1134.

Quy mô: 05 ha.

Thời gian: 09 tháng/năm

23.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	143	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	143	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình.		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

23.2. Định mức máy móc, thiết bị

23.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

23.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Máy làm đất	

23.3. Định mức giống, vật tư

23.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1 Giống trồng mới	Cây	600	Cây giống ghép, mầm ghép >30cm	Giống hồ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm (5%)	Cây	30		
	3 Trụ	Trụ	500	Theo yêu cầu kỹ thuật	- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4 Dây thép kéo giàn	Kg	1.200	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
	6 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
	7 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210		
	8 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	9 Vôi bột	Kg	500		
	10 Thuốc Bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
Từ năm thứ hai trở đi	1 Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
	3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210		
	4 Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
	5 Vôi bột	Kg	500		
	6 Thuốc Bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

23.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

B. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



PHỤ LỤC II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y

(Kèm theo Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

I. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ SINH SẢN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi gà sinh sản.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2110.
- Quy mô: 2.000 con.
- Thời gian: 18 tháng.

1.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	280	
1	Định mức công lao động có chuyên môn Trình độ: Đại học trở lên	280	
2	Định mức công lao động phổ thông Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	28	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

1.2. Định mức máy móc thiết bị

1.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

1.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Lồng tăng, sàn nhựa...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Hệ thống làm mát chuồng, hệ thống máng ăn, hệ thống máng uống, hệ thống thu trứng, hệ thống tái phân...	
3	Máy ấp trứng gia cầm, máy nở, máy phát điện, máy phun thuốc sát trùng...	



1.3. Định mức giống, vật tư

1.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con	2.000	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình
3	Vắc xin	Liều/con	14	Gumboro 03 liều, Đậu 01 liều, IB 02 liều, Newcattle 04 liều, LT 02 liều, Cúm gia cầm 02 liều
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



2. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI NGAN, VỊT SINH SẢN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi ngan, vịt sinh sản.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2111.
- Quy mô: 2.000 con.
- Thời gian: 18 tháng.

2.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	280	
1	Định mức công lao động có chuyên môn Trình độ: Đại học trở lên	280	
2	Định mức công lao động phổ thông Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	28	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

2.2. Định mức máy móc thiết bị

2.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

2.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Sàn nhựa...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Hệ thống làm mát chuồng, hệ thống máng ăn, hệ thống máng uống, hệ thống thu trứng...	
3	Máy ấp trứng gia cầm, máy nở, máy phát điện, máy phun thuốc sát trùng...	

2.3. Định mức giống, vật tư

2.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con	2.000	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình
3	Vắc xin	Liều/con	11	Viêm gan vệt 03 liều, Dịch tả vệt 03 liều, Cúm GC 03 liều, Tụ huyết trùng 02 liều
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

2.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



3. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI ĐÀ ĐIỀU THƯƠNG PHẨM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình Chăn nuôi Đà điều thương phẩm.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2112.

- Quy mô: 100 con.

- Thời gian: 12 tháng.

3.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	203	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	203	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	20	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

3.2. Định mức máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

3.3. Định mức giống, vật tư

3.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	Giống	Con	100	Đà điều giống 01 tháng tuổi, trọng lượng $\geq 03\text{kg/con}$, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	426	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình
3	Vắc xin	Liều/con	04	Newcastle 02 liều, Cúm Gia cầm 02 liều (Liều vắc xin Newcastle dùng cho đà điều = 4 lần, Cúm Gia cầm = 3 lần liều cho gà)
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch đã pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

3.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



4. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI ĐÀ ĐIỀU SINH SẢN

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi Đà điều sinh sản.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2113.

Quy mô: 50 con.

Thời gian: 24 tháng.

4.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	347	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	347	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	35	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

4.2. Định mức máy móc thiết bị

4.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	588
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	588
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	588

4.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy ấp trứng đà điều, máy nỏ, máy phát điện, máy phun thuốc sát trùng...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.



4.3. Định mức giống, vật tư

4.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con	50	Đà điều giống 01 tháng tuổi, trọng lượng ≥ 03 kg/con, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	796	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình
3	Vắc-xin	Liều/con	06	Newcastle 03 liều, Cúm Gia cầm 03 liều (Liều vắc xin Newcastle, Cúm Gia cầm = 3 lần liều cho gà)
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	80	Dung dịch đã pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

4.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



5. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI CHIM BÒ CÀU

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi chim Bò Câu.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2114.

Quy mô: 1.000 con.

Thời gian: 18 tháng.

5.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	273	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	273	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	27	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

5.2. Định mức máy móc thiết bị

5.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

5.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy ấp trứng bò câu, máy nở, máy phát điện, máy phun thuốc sát trùng...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.



5.3. Định mức giống, vật tư

5.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con	1.000	Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình
3	Vắc-xin	Liều/con	01	Newcastle
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch đã pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

5.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



6. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI CHIM CÚT SINH SẢN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi chim Cút sinh sản.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2115.

- Quy mô: 4.000 con.

- Thời gian: 18 tháng.

6.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	279	
1	Định mức công lao động có chuyên môn Trình độ: Đại học trở lên	279	
2	Định mức công lao động phổ thông Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	28	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

6.2. Định mức máy móc thiết bị

6.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

6.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy ấp trứng chim cút, máy nở, máy phát điện, máy bơm nước, máy phun thuốc sát trùng...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.



6.3. Định mức giống, vật tư

6.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con	4.000	Chim cút 01 ngày tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình
3	Vắc-xin	Liều/con	04	Newcastle
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch đã pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

6.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



7. MÔ HÌNH NUÔI ONG NGOẠI

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi Ong ngoại.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2116.

Quy mô: 100 đàn.

Thời gian: 12 tháng.

7.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	140	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	140	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

7.2. Định mức máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	356
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	356
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	356

7.3. Định mức giống, vật tư

7.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Đàn	100	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thùng kệ	Thùng	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kệ
3	Đường	Kg/đàn	30	Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	
5	Tăng chân	Cái/đàn	10	
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (Kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

7.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



8. MÔ HÌNH NUÔI ONG NỘI

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi Ong Nội.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2117.

- Quy mô: 100 đàn.

- Thời gian: 12 tháng.

8.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	140	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	140	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

8.2. Định mức máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	356
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	356
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	356

8.3. Định mức giống, vật tư

8.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
		Đàn	100	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thùng kệ	Thùng	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kệ
3	Đường	Kg/đàn	18	Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định
4	Phân hoa	Kg/đàn	0,2	
5	Tảng chân	Cái/đàn	04	
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (Kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

8.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



2. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SỮA

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi Bò sữa.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2118.

- Quy mô: 50 con.

- Thời gian: 18 tháng.

9.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	265	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	265	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	27	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

9.2. Định mức máy móc thiết bị

9.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

9.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Máy băm thái cỏ, máy trộn thức ăn, máy phát điện, máy bơm nước, máy vắt sữa, máy phun thuốc sát trùng...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.

9.3. Định mức giống, vật tư

9.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con	50	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	04	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	Kg/con	540	Phù hợp quy trình kỹ thuật
4	Tăng đá liếm	Kg/con	03	
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (01 tấn cỏ)			
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định
-	Muối ăn	Kg/tấn	05	
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn	08	Phù hợp quy trình kỹ thuật
-	Ủ bằng túi ủ			
	Túi nylon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn	02	Phù hợp quy trình kỹ thuật

9.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



10. MÔ HÌNH TRỒNG, CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỨC ĂN THÔ XANH

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2119.

- Quy mô: 06 ha.

- Thời gian: 09 tháng.

10.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	113	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	113	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	11	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

10.2. Định mức máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476



10.3. Định mức giống, vật tư

10.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Mô hình trồng thâm canh cỏ			
1.1	Giống cỏ	ha	06	
-	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật
-	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
1.2	Thiết bị vật tư			
-	Phân đạm nguyên chất (N)			Phân đạm nguyên chất (N)
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100	Phân kali nguyên chất (K_2O)
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh
2	Ủ rơm với urea trong túi nilon			
-	Rơm khô	Tấn	01	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6 m, dài 2,5 m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
-	Urea	Kg/tấn	40	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
-	Muối	Kg/tấn	5	
3	Ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon			
-	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5 m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
-	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
-	Muối	Kg/tấn	05	
4	Chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
-	Cỏ tươi	Tấn	01	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối	Kg/tấn	05	
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ			
-	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08	
-	Túi ủ			
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02	



10.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



II. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ SỮA THƯƠNG PHẨM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi Dê sữa thương phẩm.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi- CN2120.

Quy mô: 100 con.

- Thời gian: 12 tháng.

11.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	207	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	207	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	21	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

11.2. Định mức máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

11.3. Định mức giống, vật tư

11.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	Giống	Con	100	- Dê cái giống trọng lượng 18 - 22 kg/con; Dê đực giống trọng lượng 35 - 40 kg/con. - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực	Kg/con	36	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình.
3	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	Kg/con	120	
4	Vắc xin	Liều/con	08	Tự huyết trùng 02 liều, viêm ruột hoại tử 02 liều, Lở mồm long móng 02 liều, Đậu 02 liều.
5	Bình đựng sữa thể tích 25 lít	Bình/hộ	01	Bình làm bằng chất liệu nhôm hoặc hợp kim, không bị ô xy hóa
6	Tàng đá liềm	Kg/con	03	

11.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



12. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ THƯƠNG PHẨM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình Chăn nuôi thỏ thương phẩm.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2121.
- Quy mô: 1.000 con.
- Thời gian: 05 tháng.

12.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	131	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	131	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

12.2. Định mức máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

12.3. Định mức giống, vật tư

12.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	Giống	Con	1000	Thỏ giống trọng lượng 0,5 kg/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 90 ngày	Kg/con	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình.
3	Vắc xin	Liều/con	01	Bại huyết 01 liều

12.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



13. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ SINH SẢN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình Chăn nuôi thỏ sinh sản.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2122.

- Quy mô: 500 con.

- Thời gian: 12 tháng.

13.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	205	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	205	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	21	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

13.2. Định mức máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

13.3. Định mức giống, vật tư

13.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	Giống	Con	500	Thỏ giống trọng lượng 2,5-3 kg/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg/con	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình.
3	Vắc xin	Liều/con	02	Bại huyết 02 liều

13.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



PHỤ LỤC III: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Lâm nghiệp

(Kèm theo Quyết định số: 67/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

1. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY ĐÀNG SÂM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây Đàng sâm.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3111.
- Quy mô: 06 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

1.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	164	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên	164	
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i> Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) Trình độ: Đại học trở lên	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp

1.2. Định mức máy móc thiết bị

1.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

1.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

1.3. Định mức giống, vật tư

1.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống/củ giống	Cây	84.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
2	Cây giống/củ giống trồng dặm (10%)	Cây	8.400	
3	Phân hữu cơ sinh học - Năm thứ nhất - Năm thứ hai	Kg Kg	3.000 2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Chế phẩm sinh học - Năm thứ nhất - Năm thứ hai	Tr.đồng Tr.đồng	5 5	

1.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



2. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY GIÀO CỔ LAM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây Giáo cổ lam.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3112.
- Quy mô: 06 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

2.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	170	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	170	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	17	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

2.2. Định mức máy móc thiết bị

2.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

2.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.	Độ dốc ≤15%



2.3. Định mức giống, vật tư

2.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	250.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	25.000	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65	
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
6	Chế phẩm sinh học	Tr.đồng	5	

2.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



3. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY GỪNG

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây gừng.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3113.

Quy mô: 06 ha.

Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

3.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	158	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	158	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

3.2. Định mức máy móc thiết bị

3.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

3.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$



3.3. Định mức giống, vật tư

3.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Củ giống	Kg	1.300	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
2	Củ giống trồng dặm (10%)	Kg	130	
3	Phân NPK + Năm thứ nhất + Năm thứ hai + Năm thứ ba	Kg Kg Kg	520 520 520	Tiêu chuẩn cơ sở

3.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



4. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY KHÔI TÍA (KHÔI NHUNG)

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây khôi tía (khôi nhung).

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3114.

- Quy mô: 06 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

4.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	153	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên	153	
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i> Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>) Trình độ: Đại học trở lên	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp

4.2. Định mức máy móc thiết bị

4.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

4.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

4.3. Định mức giống, vật tư

4.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	10.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	1.000	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	Theo TCVN 7185:2002
	+ Trồng mới	Kg/năm	2.400	
	+ Năm 2 và năm 3			
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/năm	100	
	+ Trồng mới	Kg/năm	100	
	+ Năm thứ hai và năm thứ ba			
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/năm	90	Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
	+ Trồng mới	Kg/năm	90	
	+ Năm thứ hai và năm thứ ba			
5	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg/năm	120	
	+ Trồng mới	Kg/năm	120	
	+ Năm thứ hai và năm thứ ba			
6	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	Tr.đồng	1	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	+ Trồng mới, năm thứ hai và năm thứ 3			

4.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



5. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY NGHỆ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây nghệ.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3115.

Quy mô: 06 ha.

Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

5.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên	152	
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i> Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) Trình độ: Đại học trở lên	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp

5.2. Định mức máy móc thiết bị

5.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

5.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

5.3. Định mức giống, vật tư

5.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
	<i>Áp dụng cho trồng thuần</i>			
1	Giống	Củ/ kg	50.000 4.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.



2	Cây giống trồng dặm (10%)	Củ/kg	5.000 400	TCVN 7185:2002
	+ Phân vi sinh	Kg	2.000	
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	
	Áp dụng cho trồng xen			
1	Giống	Củ/kg	25.000 2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
	Cây giống trồng dặm (10%)	Củ/kg	2.500 200	
2	+ Phân vi sinh	Kg	2.000	TCVN 7185:2002
	+ Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	

5.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



6. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY RAU SẴNG

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây rau sắng.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3116.

- Quy mô: 06 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

6.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

6.2. Định mức máy móc thiết bị

6.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

6.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

6.3. Định mức giống, vật tư

6.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	2.500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	250	
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg	550 550 550	Tiêu chuẩn cơ sở

6.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



7. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY SA NHÂN TÍM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây sa nhân tím.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3117.
- Quy mô: 06 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

7.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	150	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	150	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

7.2. Định mức máy móc thiết bị

7.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

7.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

7.3. Định mức giống, vật tư

7.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	200	
3	Phân bón NPK (5:10:3)	Kg/năm	400	Tiêu chuẩn cơ sở. Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó.
4	Phân vi sinh	Kg/năm	1.000	

7.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



8. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY THẢO QUẢ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây thảo quả.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3118.

Quy mô: 06 ha.

Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

8.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	157	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	157	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

8.2. Định mức máy móc thiết bị

8.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

8.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

8.3. Định mức giống, vật tư

8.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	166	
2	Phân bón NPK	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
	+ Năm thứ nhất	Kg	332	
	+ Năm thứ hai	Kg	332	
	+ Năm thứ ba	Kg	332	

8.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



9. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY TRE LỤC TRÚC

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây tre lục trúc.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3119.
- Quy mô: 06 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

9.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

9.2. Định mức máy móc thiết bị

9.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

9.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$



9.3. Định mức giống, vật tư

9.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	625	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	62	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới (0,6 kg/cây) + Chăm sóc năm thứ hai và năm thứ ba (0,3 kg/cây)	Kg	375 188	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân hữu cơ + Trồng mới: 15 kg/cây + Chăm sóc năm thứ hai và năm thứ ba (15 kg/cây)	Kg	9.375 9.375	

9.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



10. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY MĂNG TRE BÁT ĐỘ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây măng tre bát độ.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3120.

Quy mô: 15 ha.

Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

10.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

10.2. Định mức máy móc thiết bị

10.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

10.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

10.3. Định mức giống, vật tư

10.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	50	
3	Phân bón NPK (5:10:3): 0,3 kg/cây/năm	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở

10.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



11. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY ĐÀN HƯƠNG

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây đàn hương.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3121.

Quy mô: 18 ha.

Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

11.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

11.2. Định mức máy móc thiết bị

11.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

11.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$



11.3. Định mức giống, vật tư

11.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	50	
3	Phân bón NPK (Trồng mới; Chăm sóc năm thứ hai; Chăm sóc năm thứ ba)	Kg/năm	100	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân vi sinh (Trồng mới; Chăm sóc năm thứ hai; Chăm sóc năm thứ ba)	Kg/năm	100	Tiêu chuẩn cơ sở

11.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



12. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY GÁO

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây gạo.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3122.

Quy mô: 1,5 ha.

Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

12.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

12.2. Định mức máy móc thiết bị

12.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

12.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$



12.3. Định mức giống, vật tư

12.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	625	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	62	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg	125 125 125	Tiêu chuẩn cơ sở

12.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



13. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY GIỚI ẨM HẠT BẰNG CÂY GHÉP

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây giới ẨM hạt bằng cây ghép.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3123.

- Quy mô: 06 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

13.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

13.2. Định mức máy móc thiết bị

13.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

13.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

13.3. Định mức giống, vật tư

13.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp. Chiều cao cây giống từ 50-60 cm, trong đó, chiều dài cành ghép ≥ 20 cm
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	50	
3	Phân bón NPK (16:16:8) + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg	250 500 500	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg	1.000 500 500	Tiêu chuẩn cơ sở
5	Chế phẩm sinh học	Tr.đồng	3	

13.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

**14. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY HỒI GHEP**

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây hồi ghép.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3124.

Quy mô: 06 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

14.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên	155	
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i> Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) Trình độ: Đại học trở lên	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp

14.2. Định mức máy móc thiết bị**14.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai**

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

14.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

14.3. Định mức giống, vật tư

14.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp. Chiều cao cây giống từ 50-60 cm, trong đó, chiều dài cành ghép ≥ 20 cm
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	50	
3	Phân bón NPK (0,2 kg/cây) Năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba	Kg/năm	100	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân vi sinh (0,5 kg/cây) Năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba	Kg/năm	250	Tiêu chuẩn cơ sở

14.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



15. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY KEO (KEO LAI, KEO TAI TƯỢNG)

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây keo (keo lai, keo tai tượng).

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3125.

Quy mô: 15 ha.

Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

15.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

15.2. Định mức máy móc thiết bị

15.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

15.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$



15.3. Định mức giống, vật tư

15.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	166	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg Kg Kg	332 332 332	Tiêu chuẩn cơ sở

15.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



16. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY MẮC CA THEO PHƯƠNG THỨC TRỒNG XEN

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây mắc ca theo phương thức trồng xen.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3126.

Quy mô: 06 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

16.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	160	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	160	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

16.2. Định mức máy móc thiết bị

16.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

16.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

16.3. Định mức giống, vật tư

16.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	110	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	11	



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
	Phân bón NPK			
	+ Trồng mới	Kg	55	
	+ Chăm sóc năm thứ hai	Kg	22	
	+ Chăm sóc năm thứ ba	Kg	22	
4	Phân hữu cơ vi sinh			- Tiêu chuẩn cơ sở - Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
	+ Chăm sóc năm thứ hai	Kg	220	
	+ Chăm sóc năm thứ ba	Kg	220	
5	Vôi bột			
	+ Trồng mới	Kg	33	
	+ Chăm sóc năm thứ hai	Kg	11	
	+ Chăm sóc năm thứ ba	Kg	11	

17.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



17. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY SA MỘC

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây sa mộc.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3127.

Quy mô: 15 ha.

Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

17.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

17.2. Định mức máy móc thiết bị

17.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

17.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

17.3. Định mức giống, vật tư

17.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	200	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg Kg Kg	400 400 400	Tiêu chuẩn cơ sở

17.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



18. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY SỜ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây sờ.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3128.

Quy mô: 06 ha.

Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

18.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

19.2. Định mức máy móc thiết bị

19.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

19.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

19.3. Định mức giống, vật tư

19.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	200	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg Kg Kg	400 400 400	Tiêu chuẩn cơ sở

19.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



19. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY SỮA

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây sữa.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3129.

- Quy mô: 15 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

19.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên	155	
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i> Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) Trình độ: Đại học trở lên	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp

19.2. Định mức máy móc thiết bị

19.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

19.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

19.3. Định mức giống, vật tư

19.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	166	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg Kg Kg	332 332 332	Tiêu chuẩn cơ sở

19.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



20. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY TETCH

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây tetch.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3130.

Quy mô: 15 ha.

Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

20.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

20.2. Định mức máy móc thiết bị

20.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

20.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

20.3. Định mức giống, vật tư

20.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	166	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg Kg Kg	498 498 498	Tiêu chuẩn cơ sở

20.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



21. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY XOAN ĐÀO

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây xoan đào.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3131.

- Quy mô: 15 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

21.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

21.2. Định mức máy móc thiết bị

21.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

21.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

21.3. Định mức giống, vật tư

21.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	1.100	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	110	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg Kg Kg	330 330 330	Tiêu chuẩn cơ sở

21.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



22. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY XOAN TA

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây xoan ta.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3132.

- Quy mô: 15 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

22.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

22.2. Định mức máy móc thiết bị

22.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

22.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

22.3. Định mức giống, vật tư

22.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	1.650	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	165	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg Kg Kg	330 330 330	Tiêu chuẩn cơ sở

22.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



23. MÔ HÌNH VƯỜN ƯƠM GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình vườn ươm giống cây lâm nghiệp.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3133.

Quy mô: 15 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

23.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

23.2. Định mức máy móc thiết bị

23.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

23.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Khung nhà giâm	Bộ	01	Kết cấu khung bằng thép hộp mạ kẽm liên kết bằng hàn
2	Hệ thống che, điều tiết ánh	Hệ	01	Các dải lưới cùng được kéo ra và



	sáng phía trên	thống		dồn lại dọc theo chiều luống ươm cây
3	Hệ thống che điều tiết ánh sáng xung quanh	Hệ thống	01	04 dải lưới chuyên dụng che vườn ươm có tỷ lệ che 50% độc lập ở 4 mặt vách nhà
4	Hệ thống tưới phun sương	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm
5	Hệ thống tưới phun mưa	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm
6	Hệ thống luống giâm hom	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm
7	Hệ thống bể chứa nước chìm	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm

23.3. Định mức giống, vật tư

23.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 1.000 m²)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây mô mầm	Cây	200.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	Tỷ lệ sống ≥85%
2	Vỏ bầu	Cái	200.000	Kích thước 7x12 cm hoặc 8x12 cm	
3	Đất để đóng bầu	m ³	95	Phù hợp với tiêu chuẩn cơ sở	
4	Phân vi sinh	Tấn	5		
5	Phân lân	Kg	500		
6	Phân NPK bón thúc	Kg	30		

23.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh,



				ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



24. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY TRÁM GHÉP

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây trám ghép.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3134.

- Quy mô: 06 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

24.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

24.2. Định mức máy móc thiết bị

24.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

24.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

24.3. Định mức giống, vật tư**24.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)**


TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp. Chiều cao cây giống từ 50-60 cm, trong đó, chiều dài cành ghép ≥ 20 cm.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	50	
3	Thuốc chống mối	Kg	10	
4	Phân bón NPK (16:16:8) + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg Kg Kg	250 500 500	Tiêu chuẩn cơ sở
5	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Kg Kg Kg	1.000 500 500	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai + Chăm sóc năm thứ ba	Tr.đồng	3 3 3	Tiêu chuẩn cơ sở

24.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



25. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY LIM

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây lim.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3135.

Quy mô: 06 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

25.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

25.2. Định mức máy móc thiết bị

25.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

25.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

25.3. Định mức giống, vật tư

25.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	50	
3	Phân bón NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
	+ Trồng mới	Kg	100	
	+ Chăm sóc năm thứ hai	Kg	100	
	+ Chăm sóc năm thứ ba	Kg	100	

25.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



26. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY VỪ HƯƠNG

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây vừ hương.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3136.

- Quy mô: 10 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

26.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

26.2. Định mức máy móc thiết bị

26.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

26.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$

26.3. Định mức giống, vật tư

26.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)



TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	1.100	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	110	
3	Phân bón NPK (16:16:8) + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ hai	Kg Kg	220 220	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân bón hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Chăm sóc năm thứ ba	Kg Kg	1.100 550	Tiêu chuẩn cơ sở

26.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



27. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY DẺ TRÙNG KHÁNH GHEP

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây dẻ Trùng khánh ghép.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3137.

- Quy mô: 06 ha.

- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

27.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	160	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	160	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

27.2. Định mức máy móc thiết bị

27.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

27.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$



27.3. Định mức giống, vật tư

28.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	500	Tuổi cây ghép xuất vườn từ 4-6 tháng. Chiều cao cây giống ≥ 40 cm, trong đó, chiều dài cành ghép ≥ 20 cm. Cây sinh trưởng phát triển tốt, vết ghép liền sẹo, cây không bị sâu bệnh. Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	50	
3	Phân bón NPK (16:16:8)			Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp khác có hàm lượng tương đương
	+ Trồng mới	Kg	250	
	+ Chăm sóc năm thứ hai	Kg	500	
4	+ Chăm sóc năm thứ ba	Kg	500	
	Phân bón hữu cơ vi sinh			
	+ Trồng mới	Kg	1.000	
	+ Chăm sóc năm thứ hai	Kg	500	
	+ Chăm sóc năm thứ ba	Kg	500	

27.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành



b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



28. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY SACHI

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây Sachi.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3138.

Quy mô: 06 ha.

Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

28.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	160	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	160	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

28.2. Định mức máy móc thiết bị

28.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

28.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15\%$



28.3. Định mức giống, vật tư

28.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cây giống	Cây	2.500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	250	
3	Phân bón NPKSi (15:15:15:1)			Tiêu chuẩn cơ sở. Có thể sử dụng phân hỗn hợp khác có hàm lượng quy đổi tương đương
	+ Trồng mới	Kg	1.500	
	+ Chăm sóc năm thứ hai	Kg	1.500	
	+ Chăm sóc năm thứ ba	Kg	1.500	
4	Phân bón hữu cơ vi sinh bón lót	Kg	5.000	
5	Vôi bột			
	+ Năm thứ nhất	Kg	500	
	+ Năm thứ hai	Kg	250	
	+ Năm thứ ba	Kg	250	

29.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

PHỤ LỤC IV: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Thủy sản
(Kèm theo Quyết định số: 67/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

I. MÔ HÌNH NUÔI TÔM CÀNG XANH THÂM CANH TRONG AO

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4111.

- Quy mô: 01 ha.

- Thời gian: 06 tháng.

1.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	173	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	173	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thực hành, phục vụ)	17	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

1.2. Định mức máy móc thiết bị

1.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	452
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	452
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	452

1.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho tôm ăn,...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, cân...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...	



1.3. Định mức giống, vật tư

1.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	con/m ²	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

1.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp

* Định mức vật tư 01 lớp tập huấn

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



2. MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ BÁN THÂM CANH TRONG AO

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi sú bán thâm canh trong ao.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4112.
- Quy mô: 01 ha.
- Thời gian: 06 tháng.

2.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	173	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	173	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thực hành, phục vụ)	17	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

2.2. Định mức máy móc thiết bị

2.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	452
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	452
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	452

2.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho tôm ăn...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, cân...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...	

2.3. Định mức giống, vật tư

2.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	con/m ²	10-15	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

23.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

* Định mức vật tư 01 lớp tập huấn

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



3. MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ 2 GIAI ĐOẠN TRONG RỪNG NGẬP MẶN

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi tôm sú 2 giai đoạn trong rừng ngập mặn.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4113.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 10 tháng.

3.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	181	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	181	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thực hành, phục vụ)	18	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

3.2. Định mức máy móc thiết bị

3.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

3.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho tôm ăn,...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, cân...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...	



3.3. Định mức giống, vật tư

3.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Giống			
	Giai đoạn 1	con/m ²	2.000-6.000	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
	Giai đoạn 2	con/m ²	≤ 15	
2	Thức ăn			Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
	Giai đoạn 1	FCR	1,5	
	Giai đoạn 2	FCR	≤ 0,5	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

3.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

* Định mức vật tư 01 lớp tập huấn

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



4. MÔ HÌNH NUÔI TÔM HÙM BÔNG TRONG LỒNG

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi tôm hùm bông trong lồng.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4114.

Quy mô: 1.000 m³.

Thời gian: 18 tháng.

4.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	259	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	259	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thực hành, phục vụ)	26	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

4.2. Định mức máy móc thiết bị

4.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	548
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	548
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	548

4.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tàu công tác, máy xịt áp lực...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Lồng nuôi, thiết bị cho ăn...	
3	Dụng cụ: cân, thước, vợt, xô chậu...	

4.3. Định mức giống, vật tư**4.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	con/m ³	8-10	Quy cỡ giống 100-120 gam/con, khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 31	Cá tạp tươi đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

4.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

* Định mức vật tư 01 lớp tập huấn

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



5. MÔ HÌNH NUÔI TÔM HÙM XANH TRONG LỒNG

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi tôm hùm xanh trong lồng.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4115.

Quy mô: 1.000 m³.

Thời gian: 12 tháng.

5.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	195	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	195	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thực hành, phục vụ)	20	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

5.2. Định mức máy móc thiết bị

5.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	500
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	500
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	500

5.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tàu công tác, máy xịt áp lực...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Lồng nuôi, thiết bị cho ăn...	
3	Dụng cụ: cân, thước, vợt, xô chậu...	

5.3. Định mức giống, vật tư

5.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ³	15-16	Quy cỡ giống 50-60 gam/con, khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 31	Cá tạp tươi đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

5.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

* Định mức vật tư 01 lớp tập huấn

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



6. MÔ HÌNH NUÔI ỐC HƯƠNG TRONG LỒNG/ĐĂNG CHẮN

Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi ốc hương trong lồng/đăng chắn.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4116.

Quy mô: 1.000 m².

Thời gian: 10 tháng.

6.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	145	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	145	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

6.2. Định mức máy móc thiết bị

6.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

6.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy xít áp lực, tàu công tác...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: Lồng, đăng chắn, thiết bị cho ăn, thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, cân, thước...	

6.3. Định mức giống, vật tư

6.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 7	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

6.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	50	Theo quy định hiện hành



7. MÔ HÌNH NUÔI ỐC HƯƠNG TRONG BỂ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi ốc hương trong bể.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4117.

Quy mô: 1.000 m².

Thời gian: 10 tháng.

7.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	158	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	158	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

7.2. Định mức máy móc thiết bị

7.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

7.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống sục khí, máy xịt rửa,...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: Xô, chậu, giỏ lưới, vợt, cân...	



7.3. Định mức giống, vật tư

7.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình:

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 7	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

7.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



8. MÔ HÌNH NUÔI VỆM THEO HÌNH THỨC GIÀN BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi vẹm theo hình thức giàn bè.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4118.
- Quy mô: 01 ha.
- Thời gian: 10 tháng.

8.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	129	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	129	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

8.2. Định mức máy móc thiết bị

8.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

8.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Lưới làm giàn, dây buộc...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, cần...	



8.3. Định mức giống, vật tư

8.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	720	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, 300 con/dây; 120 dây/50 m ² , khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên		
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		

8.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hướng lương)	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



9. MÔ HÌNH NUÔI HÀU THEO HÌNH THỨC GIÀN BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi hàu theo hình thức giàn bè.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4119.

- Quy mô: 01 ha.

- Thời gian: 10 tháng.

9.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	129	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	129	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

9.2. Định mức máy móc thiết bị

9.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

14.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy xịt áp lực,...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, dây treo giống, phao, dây nylon, vợt, xô, chậu...	

9.3. Định mức giống, vật tư

9.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình.

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/giá bán	20	Quy cỡ giống 0,5 - 1,5 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		

9.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	50	Theo quy định hiện hành



10. MÔ HÌNH NUÔI NGHÊU TRÊN BÃI TRIỀU

Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi Nghêu trên bãi triều.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4120.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 10 tháng.

10.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	129	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	129	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

10.2. Định mức máy móc thiết bị

10.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

10.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Lưới và cọc quây quanh bãi	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt,...	



10.3. Định mức giống, vật tư

10.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình:

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	150	Quy cỡ giống ≥ 1 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...).	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		

10.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	50	Theo quy định hiện hành



11. MÔ HÌNH NUÔI SÒ HUYẾT TRÊN BÃI TRIỀU

Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi Sò huyết trên bãi triều.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4121.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 10 tháng.

11.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	129	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	129	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

11.2. Định mức máy móc thiết bị

11.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

11.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Lưới và cọc vây quanh bãi	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, cân...	



11.3. Định mức giống, vật tư

11.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình:

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	200	Quy cỡ giống $\geq 0,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		

11.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	50	Theo quy định hiện hành



12. MÔ HÌNH NUÔI SÒ HUYẾT TRONG AO

Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi Sò huyết trong ao.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4122.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 10 tháng.

12.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	131	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	131	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

12.2. Định mức máy móc thiết bị

12.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

12.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, cân...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao...	



12.3. Định mức giống, vật tư

12.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	100	Quy cỡ giống $\geq 0,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên		
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		

12.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	50	Theo quy định hiện hành



13. MÔ HÌNH NUÔI TU HẢI TRONG LỒNG

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi tu hải trong lồng.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4123.

- Quy mô: 01 ha (20.000 lồng).

- Thời gian: 18 tháng.

13.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	173	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	173	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	17	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

13.2. Định mức máy móc thiết bị

13.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

13.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tàu công tác, bè công tác, thiết bị lặn...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Lồng nuôi, lưới phủ mặt lồng, xô, chậu, vợt...	
3	Dụng cụ kiểm tra: cân, thước...	



13.3. Định mức giống, vật tư

13.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/lồng	40	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên		
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		

13.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



14. MÔ HÌNH NUÔI HẢI SẢN TRONG AO

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi Hải sản trong ao.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4124.

- Quy mô: 01 ha.

- Thời gian: 10 tháng.

14.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	139	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	139	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

14.2. Định mức máy móc thiết bị

14.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

14.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, hệ thống sục khí,...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	

14.3. Định mức giống, vật tư

14.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	3-5	Quy cỡ giống 3-5 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên, mùn bã hữu cơ		
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		

14.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	50	Theo quy định hiện hành



15. MÔ HÌNH NUÔI BẢO NGƯ VÀNH TẠI TRONG LỒNG

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi Bảo ngư vành tai trong lồng.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4125.

- Quy mô: 1.000 m².

- Thời gian: 12 tháng.

15.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	160	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	160	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

15.2. Định mức máy móc thiết bị

15.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

15.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy xịt áp lực, lồng nuôi,...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	



15.3. Định mức giống, vật tư

15.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	350	Quy cỡ giống ≥ 1 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 16	Thức ăn rong biển
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/ mô hình		

15.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	50	Theo quy định hiện hành



16. MÔ HÌNH NUÔI SÁ SÙNG TRONG AO

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi Sá sùng.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4126.
- Quy mô: 01 ha.
- Thời gian: 06 tháng.

16.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	123	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	123	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	12	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

16.2. Định mức máy móc thiết bị

16.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	452
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	452
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	452

16.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, cân...	



16.3. Định mức giống, vật tư

16.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	60-70	Quy cỡ giống $\geq 1,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Thức ăn hỗn hợp, phù hợp với yêu cầu của dự án/mô hình.
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		

16.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	50	Theo quy định hiện hành



17. MÔ HÌNH NUÔI THƯƠNG PHẨM NGAO GIÁ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi thương phẩm Ngao giá.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4127.

- Quy mô: 01 ha (20.000 lồng).

- Thời gian: 12 tháng.

17.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	140	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	140	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

17.2. Định mức máy móc thiết bị

17.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

17.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tàu công tác, bè công tác, thiết bị lặn...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Lồng nuôi, lưới phủ mặt lồng, xô, chậu, vợt...	
3	Dụng cụ kiểm tra: cân, thước...	

17.3. Định mức giống, vật tư

17.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/lồng	60	Quy cỡ giống 1-1,2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên		
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		

17.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



18. MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ, SÒ HUYẾT DƯỚI TÁN RỪNG

Tên sản phẩm, dịch vụ: Nuôi tôm Sú, Sò huyết dưới tán rừng.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4128.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 12 tháng.

18.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	150	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	150	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

18.2. Định mức máy móc thiết bị

18.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

18.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Thiết bị dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy thu tôm, vợt sò, cân...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét...	

18.3. Định mức giống, vật tư

18.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình:

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Tôm sú giống	con/m ²	2-4	Quy cỡ giống ≥ 2 cm, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Sò huyết giống	con/m ²	80-100	Quy cỡ giống 1.000 - 2.000 con/kg, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.
3	Diệt tạp	Kg/ha	≤ 120	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; Được phép lưu hành trên thị trường; Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.
4	Diệt khuẩn	Lít/ha	≤ 12	
5	Vôi	Kg/ha	≤ 250	
6	Phân hữu cơ, phân sinh học	Kg/ha	≤ 250	
7	Chế phẩm sinh học	Kg/ha	≤ 10	
8	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.		

18.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho đại biểu (Túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn cho đại biểu (không hưởng lương)	Người/ ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ ngày	50	Theo quy định hiện hành



19. MÔ HÌNH NUÔI CÁ SONG TRONG AO

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá song trong ao.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4129.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 10 tháng.

19.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

19.2. Định mức máy móc, thiết bị

19.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ đơn vị triển khai

T T	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

19.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới, cân, thước...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao, gia cố bờ ao...	

19.3. Định mức giống, vật tư

19.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	1,0	Quy cỡ giống $\geq 8\text{cm/con}$; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	Hàm lượng protein $\geq 42\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường ...)			

19.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



20. MÔ HÌNH NUÔI CÁ VƯƠC TRONG LỒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá vược trong lồng bè.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4130.

- Quy mô: 1.000 m³.

- Thời gian: 10 tháng.

20.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	153	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	153	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

20.2. Định mức máy móc, thiết bị

20.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

20.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy xịt áp lực, máy phát điện, hệ thống sục khí, tàu công tác...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng bè nuôi,...	



20.3. Định mức giống, vật tư

20.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	25	Quy cỡ giống ≥ 12 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường ...)			

20.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



21. MÔ HÌNH NUÔI CÁ VƯỚC TRONG AO

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá vược trong ao.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4131.

- Quy mô: 01 ha.

- Thời gian: 10 tháng.

21.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

21.2. Định mức máy móc, thiết bị

21.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

21.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới, cân, thước...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao, gia cố bờ ao...	



21.3. Định mức giống, vật tư

21.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	1,5	Quy cỡ giống ≥ 12 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

21.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



22. MÔ HÌNH NUÔI CÁ HỒNG MỸ TRONG LỒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá hồng mỹ trong lồng bè.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4132.

- Quy mô: 1.000 m³.

- Thời gian: 10 tháng.

22.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	153	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	153	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

22.2. Định mức máy móc, thiết bị

22.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

22.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy xịt áp lực, máy phát điện, hệ thống sục khí, tàu công tác...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng bè nuôi...	

22.3. Định mức giống, vật tư

22.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	25	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

22.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

**23. MÔ HÌNH NUÔI CÁ HỒNG MỸ TRONG AO**

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá hồng mỹ trong ao.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4133.

- Quy mô: 01 ha.

- Thời gian: 10 tháng.

23.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

23.2. Định mức máy móc, thiết bị**23.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai**

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

23.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động,...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới, cân, thước,...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao, gia cố bờ ao...	



23.3. Định mức giống, vật tư

23.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	1,5	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

23.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

**24. MÔ HÌNH NUÔI CÁ HỒNG ĐỎ TRONG LỒNG BÈ**

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá hồng đỏ trong lồng bè.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4134.

- Quy mô: 1.000 m³.

- Thời gian: 12 tháng.

24.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	160	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	160	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

24.2. Định mức máy móc, thiết bị**24.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai**

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

24.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy xịt áp lực, máy phát điện, hệ thống sục khí, tàu công tác...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng bè nuôi...	

24.3. Định mức giống, vật tư

24.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	15	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			Hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.

24.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



25. MÔ HÌNH NUÔI CÁ HỒNG ĐỎ TRONG AO

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá hồng đỏ trong ao.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4135.
- Quy mô: 01 ha.
- Thời gian: 10 tháng.

25.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

25.2. Định mức máy móc, thiết bị

25.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

25.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động,...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới, cân, thước,...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao, gia cố bờ ao...	

25.3. Định mức giống, vật tư**25.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	1,5	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

25.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



26. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRÁP VÀNG TRONG AO

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá tráp vàng trong ao.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4136.
- Quy mô: 01 ha.
- Thời gian: 10 tháng.

26.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

26.2. Định mức máy móc, thiết bị

26.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

26.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới, cân, thước...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao, gia cố bờ ao...	

26.3. Định mức giống, vật tư

26.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	1,5	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

26.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



27. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRÁP VÀNG TRONG LỒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá tráp vàng trong lồng bè.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4137.

- Quy mô: 1.000 m³.

- Thời gian: 10 tháng.

27.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	153	
1	<i>Định mức công lao động cơ chuyên môn</i>	153	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

27.2. Định mức máy móc, thiết bị

27.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

27.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy xịt áp lực, máy phát điện, hệ thống sục khí, tàu công tác...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng bè nuôi,...	



27.3. Định mức giống, vật tư

27.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	15	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

27.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



28. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG TRONG AO

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá chim vây vàng trong ao.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4138.

Quy mô: 91 ha.

Thời gian: 10 tháng.

28.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

28.2. Định mức máy móc, thiết bị

28.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

28.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới, cân, thước...	
3	Sứ dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao, gia cố bờ ao...	



28.3. Định mức giống, vật tư

28.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	3	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

28.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



29. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG TRONG LỒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá chim vây vàng trong lồng bè.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4139.

- Quy mô: 1.000 m³.

- Thời gian: 10 tháng.

29.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	153	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	153	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

29.2. Định mức máy móc, thiết bị

29.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

29.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy xịt áp lực, máy phát điện, hệ thống sục khí, tàu công tác...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng bè nuôi...	

29.3. Định mức giống, vật tư

29.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	25-35	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,3$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

29.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



30. MÔ HÌNH NUÔI CÁ BÓNG BỚP TRONG AO

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá bóng bớp trong ao.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4140.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 10 tháng.

30.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

30.2. Định mức máy móc, thiết bị

30.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

30.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới, cân, thước...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao, gia cố bờ ao...	



30.3. Định mức giống, vật tư

30.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	Hàm lượng protein $\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.

30.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



31. MÔ HÌNH NUÔI CÁ SÚ ĐẤT TRONG AO

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá sù đất trong ao.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4141.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 10 tháng.

31.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

31.2. Định mức máy móc, thiết bị

31.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

31.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động,...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới, cân, thước,...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao, gia cố bờ ao...	

31.3. Định mức giống, vật tư

31.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	Hàm lượng protein $\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

31.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



32. MÔ HÌNH NUÔI CÁ NÂU TRONG AO

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá nâu trong ao.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4142.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 10 tháng.

32.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

32.2. Định mức máy móc, thiết bị

32.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

32.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước, máy phát điện, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới, cân, thước...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao, gia cố bờ ao...	

32.3. Định mức giống, vật tư

32.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	3-5	Quy cỡ giống ≥ 4 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

32.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



33. MÔ HÌNH TRỒNG RONG SỤN BẰNG GIÀN CĂNG TRÊN ĐÁY

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng rong sụn bằng giàn căng trên đáy.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4143.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 4 tháng.

33.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	107	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	107	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	11	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

33.2. Định mức máy móc, thiết bị

33.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	436
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	436
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	436

33.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Hệ thống khung, giàn căng trên đáy	



33.3. Định mức giống, vật tư

33.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Tấn/ha	≤ 2,5	Quy cỡ giống 30 cm/bụi; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

33.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

34. MÔ HÌNH NUÔI XEN CANH CHẠCH ĐỒNG VÀ CUA ĐỒNG TRONG RUỘNG LÚA

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4144.

* Quy mô: 01 ha.

- Thời gian: 10 tháng.

34.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	147	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	147	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

34.2. Định mức máy móc, thiết bị

34.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

34.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bơm nước	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, cân...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch chạch, thuê máy cải tạo ruộng,...	

34.3. Định mức giống, vật tư

34.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đông 80-90% còn lại là cua đồng	Con/m ²	20-30	Quy cỡ giống $\geq 4-5$ gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

34.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



35. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRẮM ĐEN TRONG AO HỒ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá trắm đen trong ao, hồ.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4145.
- Quy mô: 01 ha.
- Thời gian: 12 tháng.

35.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	160	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	160	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

35.2. Định mức máy móc, thiết bị

35.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

35.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, xô, chậu, vợt...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao hồ, gia cố bờ ao...	

35.3. Định mức giống, vật tư**35.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống 200-500 gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,8	Hàm lượng protein ≥ 25% (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

35.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



36. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRẮM ĐEN TRONG LỒNG BÈ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá trắm đen trong lồng bè.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4146.

Quy mô: 500 m³.

Thời gian: 12 tháng.

36.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	162	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	162	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

36.2. Định mức máy móc, thiết bị

36.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

36.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, máy cho cá ăn, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng nuôi...	

36.3. Định mức giống, vật tư**36.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình**


TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	10 - 15	Quy cỡ giống 0,8-1,0 kg/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 3,0	Hàm lượng protein ≥ 35% (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

36.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



37. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRẮM CỎ TRONG LỒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá trắm cỏ trong lồng bè.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4147.
- Quy mô: 500 m³.
- Thời gian: 10 tháng.

37.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của Định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

37.2. Định mức máy móc, thiết bị

37.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

37.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, máy cho cá ăn, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng nuôi...	

37.3. Định mức giống, vật tư**37.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình**


TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	20-30	Quy cỡ giống 300-500g/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn xanh	FCR	≤ 45	Đảm bảo chất lượng; Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

37.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

38. MÔ HÌNH NUÔI GHEP CÁ TRẮM CỎ LÀ CHÍNH TRONG AO/HỒ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao/hồ.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4148.

- Quy mô: 01 ha.

- Thời gian: 10 tháng.

38.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	162	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	162	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của Định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

38.2. Định mức máy móc, thiết bị**38.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai**

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	468
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	468
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	468

38.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, xô, chậu, vợt...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao hồ, gia cố bờ ao...	

38.3. Định mức giống, vật tư**38.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình**


TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ $\geq 50\%$	Con/m ²	2,5	Quy cỡ giống ≥ 12 cm/con (đối với cá trắm cỏ, mè, trôi, trắm đen); ≥ 4 cm/con (đối với cá rô phi, chép, chim trắng); Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,2$	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; Thức ăn trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

38.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



39. MÔ HÌNH NUÔI CÁ RÔ ĐỒNG TRONG AO/HỒ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao/hồ.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4149.

- Quy mô: 01 ha.

- Thời gian: 8 tháng.

39.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	135	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	135	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của Định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

39.2. Định mức máy móc, thiết bị

39.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	468
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	468
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	468

39.2.2 Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động,...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, xô, chậu, vợt...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao hồ, gia cố bờ ao...	

39.3. Định mức giống, vật tư

39.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	Hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

39.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



40. MÔ HÌNH NUÔI BA BA TRONG AO/BỂ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi ba ba trong ao/bể.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4150.

- Quy mô: 500 m³.

- Thời gian: 18 tháng.

40.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	221	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	221	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	22	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của Định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

40.2. Định mức máy móc, thiết bị

40.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

40.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, xô, chậu, vợt...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao hồ, gia cố bờ ao...	

40.3. Định mức giống, vật tư**40.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình:**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	2	Quy cỡ giống ≥ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...).			

40.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



41. MÔ HÌNH NUÔI ẾCH TRONG BỂ/LỒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi ếch trong bể/lồng bè.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4151.

- Quy mô: 500 m³.

- Thời gian: 6 tháng.

41.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	106	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	106	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	11	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của Định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

41.2. Định mức máy móc, thiết bị

41.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	452
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	452
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	452

41.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy bơm nước	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng/bể nuôi	



41.3. Định mức giống, vật tư

41.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	CR	$\leq 1,8$	Hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

41.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



42. MÔ HÌNH NUÔI CÁ RÔ PHI/DIỀU HỒNG TRONG LỒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng trong lồng bè.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4152.

- Quy mô: 500 m³.

- Thời gian: 7 tháng.

42.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	139	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	139	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của Định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

42.2. Định mức máy móc, thiết bị

42.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	468
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	468
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	468

42.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, máy cho cá ăn, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng nuôi...	



42.3. Định mức giống, vật tư

42.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	100	Quy cỡ giống ≥ 6 cm; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FC R	$\leq 1,8$	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

42.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



43. MÔ HÌNH NUÔI CÁ RÔ PHI/DIÊU HỒNG THÂM CANH TRONG AO/HỒ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng thâm canh trong ao/hồ.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4153.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 8 tháng.

43.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	196	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	196	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	20	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của Định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

43.2. Định mức máy móc, thiết bị

43.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	468
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	468
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	468

43.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, xô, chậu, vợt...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao hồ, gia cố bờ ao...	

43.3. Định mức giống, vật tư

43.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	5-7	Quy cỡ giống $\geq 4\text{cm/con}$; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

43.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



44. MÔ HÌNH NUÔI GHEP CÁ RÔ PHI/DIỀU HỒNG LÀ CHÍNH TRONG AO/HỒ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi ghép cá rô phi/điều hồng là chính trong ao/hồ.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4154.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian: 10 tháng.

44.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	145	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	145	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của Định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

44.2. Định mức máy móc, thiết bị

44.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

44.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, xô, chậu, vợt...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao hồ, gia cố bờ ao...	

44.3. Định mức giống, vật tư

44.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình:

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Giống. Tỷ lệ ghép cá rô phi $\geq 50\%$.	Con/m ²	3	Quy cỡ giống ≥ 4 cm (đối với cá rô phi, chép, chim trắng); ≥ 12 cm (đối với cá trắm cỏ, mè, trôi, trắm đen); Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

44.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



49. MÔ HÌNH NUÔI CÁ NHEO MỸ TRONG LỒNG BÈ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá nheo mỹ trong lồng bè.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4155.

Quy mô: 500 m³.

Thời gian: 12 tháng.

45.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	159	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	159	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

45.2. Định mức máy móc, thiết bị

45.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

45.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, máy cho cá ăn, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng nuôi...	

45.3. Định mức giống, vật tư

45.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	10	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	Hàm lượng protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

45.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



46. MÔ HÌNH NUÔI CÁ LĂNG NHA TRONG LỒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá lăng nha trong lồng bè.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4156.

- Quy mô: 500 m³.

- Thời gian: 11 tháng.

46.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	150	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	150	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

46.2. Định mức máy móc, thiết bị

46.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

46.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, máy cho cá ăn, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng nuôi...	



46.3. Định mức giống, vật tư

46.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	≤ 20	Quy cỡ giống ≥ 15 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường ...)			

46.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



47. MÔ HÌNH NUÔI CÁ LẮNG CHĂM TRONG LỒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá lăng chăm trong lồng bè.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4157.

- Quy mô: 300 m³.

- Thời gian: 11 tháng.

47.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	150	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	150	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

47.2. Định mức máy móc, thiết bị

47.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

47.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, máy cho cá ăn, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng nuôi...	



47.3. Định mức giống, vật tư

47.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	10	Quy cỡ giống 200-300 gam/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn			
	Thức ăn phối trộn (cá tạp và cá m)	FCR	≤ 4,5	Đảm bảo chất lượng; Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,7	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

47.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

**48. MÔ HÌNH NUÔI CÁ LĂNG CHẤM TRONG AO/HỒ**

* Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ.

* Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4158.

Quy mô: 01 ha.

- Thời gian: 12 tháng.

48.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	159	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	159	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

48.2. Định mức máy móc, thiết bị**48.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai**

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

48.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động,...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, xô, chậu, vợt...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao hồ, gia cố bờ ao...	



48.3. Định mức giống, vật tư

48.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	0,3-0,5	Quy cỡ giống 200-300 gam/con; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn			
	Thức ăn phối trộn (cá tạp và cám)	FCR	≤ 4,5	Đảm bảo chất lượng; Không pha trộn các các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1,7	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

48.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



49. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHIÊN TRONG LỒNG BÈ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá chiên trong lồng bè.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4159.

Quy mô: 500 m³.

Thời gian: 12 tháng.

49.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	159	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	159	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

49.2. Định mức máy móc, thiết bị

49.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

49.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, máy cho cá ăn, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng nuôi...	



49.3. Định mức giống, vật tư

49.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Cá chiên	Con/ m ³	18-20	Quy cỡ giống ≥ 100 gam/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn phối trộn: (cá tạp và cám)	FCR	≤ 4	Đảm bảo chất lượng; Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường ...)			

49.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



50. MÔ HÌNH NUÔI LƯƠN TRONG BỂ KHÔNG BÙN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi lươn trong bể không bùn.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4160.

- Quy mô: 500 m².

- Thời gian: 10 tháng.

50.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	143	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	143	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

50.2. Định mức máy móc, thiết bị

50.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

50.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: lưới, xô, chậu, cân...	
3	Hệ thống bể	

50.3. Định mức giống, vật tư**50.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Lươn	Con/m ²	150-200	Quy cỡ giống ≥ 15 cm/con; Lươn khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Hàm lượng protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc tắm phòng bệnh lươn	Kg/100 m ²	≤ 5	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; Được phép lưu hành trên thị trường; Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.
4	Men tiêu hóa	Gr/Kg thức ăn	≤ 5	
5	Vitamin C	Gr/Kg thức ăn	≤ 6	
6	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	Kg/100 m ²	≤ 5	
7	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

50.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



51. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHÌNH NƯỚC NGỌT TRONG BỂ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong bể.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4161.

Quy mô: 500 - 1.000 m³.

Thời gian: 12 tháng.

51.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	159	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	159	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

51.2. Định mức máy móc, thiết bị

51.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

51.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: lưới, xô, chậu, cân...	
3	Hệ thống bể	

51.3. Định mức giống, vật tư

51.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

STT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống cá trê			Tiêu chuẩn
	Giai đoạn 1	Con/m ³	75	Quy cỡ giống 50 gr/con
	Giai đoạn 2	Con/m ³	20	Quy cỡ giống 200 gr/con
	Giai đoạn 3	Con/m ³	10	Quy cỡ giống 600 gr/con
	Giai đoạn 4	Con/m ³	6	Quy cỡ giống 1.200 gr/con
				Yêu cầu kỹ thuật: Giống khỏe mạnh; Có nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,1	Hàm lượng protein ≥ 43%; Đảm bảo chất lượng; Không chứa các chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định hiện hành; Bảo quản để nơi khô ráo thoáng mát.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

51.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



52. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHÌNH NƯỚC NGỌT TRONG LỒNG BÈ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4162.

Quy mô: 500 m³.

Thời gian: 12 tháng.

52.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	159	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	159	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

52.2. Định mức máy móc, thiết bị

52.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

52.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, máy cho cá ăn, hệ thống sục khí...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt, cân...	
3	Hệ thống lồng nuôi...	

52.3. Định mức giống, vật tư

52.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	20	Quy cỡ giống ≥ 100 gam; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn			
	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 2,1$	Hàm lượng protein $\geq 43\%$; Đảm bảo chất lượng; Không chứa các chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định hiện hành; Bảo quản để nơi khô ráo thoáng mát.
	Cá tạp	FCR	≤ 10	Cá tạp tươi đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

52.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



53. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TẦM TRONG BỂ/AO

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá tầm trong bể/ao.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4163.

Quy mô: 500 m².

- Thời gian: 18 tháng.

53.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	203	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	203	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	20	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

53.2. Định mức máy móc, thiết bị

53.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

53.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy phát điện, máy bơm nước, hệ thống quạt nước, hệ thống sục khí, máy cho ăn tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, xô, chậu, vợt...	
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao hồ, gia cố bờ ao...	

53.3. Định mức giống, vật tư

53.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: cá tầm	Con/m ²	≥ 8	Quy cỡ giống ≥ 50 gam/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,8	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

53.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

54. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CHẾ PHẨM SINH HỌC TRONG CHẾ BIẾN NƯỚC MẮM

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình ứng dụng chế phẩm sinh học trong chế biến nước mắm.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4164.

Quy mô: Áp dụng cho 01 cơ sở sản xuất, công suất 6.000 lít/năm.

Thời gian triển khai: 12 tháng.

54.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	178	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	178	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	18	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

54.2. Định mức máy móc, thiết bị

54.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

54.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống thiết bị thủy phân, tăng đậm, giảm mặn, hệ thống chiết rót tự động...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Thiết bị xé nguyên liệu, thiết bị lọc trong hầm...	
3	Vật tư, thiết bị khác...	

54.3. Định mức trang bị vật tư

54.3.1. Định mức trang bị vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Đồ đồ mặc cầm tay	Cái	02	Theo công bố của nhà sản xuất
2	Chế phẩm vi sinh vật sinh hương (0,015%)	Kg	225	Theo tiêu chuẩn công bố
3	Nguyên liệu (cá cơm, cá nục, cá nhâm...)	Tấn	15	03 bể x 05 tấn
4	Muối	Tấn	05	27 - 30% so với nguyên liệu
5	Enzyme protease	Kg	150	0,01% so với nguyên liệu
6	Bao bì, tem nhãn	Bộ	20.000	

54.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



55. MÔ HÌNH KHAI THÁC GHE BẰNG LÒNG BÃY

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình khai thác ghe bằng lòng bẫy.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4165.

- Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu.

- Thời gian triển khai: 08 tháng.

55.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	159	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	159	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

55.2. Định mức máy móc thiết bị

55.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	316
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	316
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	316

55.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Máy hàn, ghim đan, dao, kéo...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Sử dụng dịch vụ khác (Vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...).	

55.3. Định mức trang bị vật tư

55.3.1. Định mức trang bị vật tư phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thép làm khung lồng	Kg	8 m (2,5-3kg)	Thép hoặc inox ϕ 6-8 mm PE:380D/12; 2a=30-35 mm	Áp dụng cho 01 lồng bẫy ghẹ
2	Lưới bao	Kg	0,3-0,4	hoặc bằng sợi inox	
3	Khóa móc mối	Chiếc	2		
4	Dây lắp ráp lồng	Kg	0,5	Nylon d=0,4 mm	
5	Hộp đựng mối	Chiếc	1	Hộp nhựa	
6	Khóa xoay	Chiếc	1	M10	
7	Dây chủ	m	20-25	PP ϕ 12-16 mm	
8	Dây phao ganh	m	50	PP ϕ 8 mm	
9	Máy thu dây chính	Chiếc	1	Sức kéo >1.000 kgf	

55.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

56. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÁC TRANG THIẾT BỊ HÀNG HẢI TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ, TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHE CÁ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình ứng dụng các trang thiết bị hàng hải trên tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần nghề cá.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4166.

- Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu.

- Thời gian triển khai: 08 tháng.

56.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	159	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	159	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

56.2. Định mức máy móc, thiết bị

56.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	316
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	316
7	Amply	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	316

56.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kim, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển nâng, hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)	



56.3. Định mức trang bị vật tư

56.3.1. Định mức trang bị vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy thông tin tầm xa	Bộ	01	- Công suất phát sóng: ≥ 100 w - Tầm hoạt động: >200 hải lý - Dải tần thu: 0,3 - 30 MHz - Dải tần phát: 1,6 - 30 MHz - Bộ nhớ: 200 kênh - Có chức năng điện đàm qua vệ tinh.
2	Máy định vị vệ tinh	Bộ	01	Hệ thống định vị GPS, tích hợp chức năng nhận dạng (AIS)
3	Radar hàng hải	Bộ	01	- Tầm xa: 48 - 72 hải lý - Màn hình: LCD màu: 10,4 inch - Ngôn ngữ: Tiếng việt - Búp phát ngang: $1,2-1,8^{\circ}$ - Búp phát đứng: 22° - Công suất phát: 4-12 kW - Chức năng tự động theo dõi tránh va ATA. - Chức năng hiển thị mục tiêu AIS - Chức năng chia đôi màn hình cho quan sát thang xa và quan sát thang gần cùng lúc - Chức năng kết nối hiển thị hình ảnh CCD camera; Cảm biến la bàn
4	Máy dò ngang (sonar) góc phát 450	Bộ		- Màn hình tinh thể lỏng hoặc CRT -15 inch - Thang đo: 8 nấc từ 20 m-2.000 m - Tần số phát: 160 kHz - Độ mở chùm tia: 45° - Công suất phát: 0,8 - 1,5 KW - Góc mở ở các chức năng quét ngang 6° - 12° - 18° hoặc 45°. - Góc nghiêng: $+5^{\circ}$ - 90° - Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò, cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối, loa ngoài, Ống chứa đầu dò, nguồn cấp điện.



56.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

57. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG ĐÈN LED CHO NGHỀ LƯỚI CHỤP KHAI THÁC VÙNG KHƠI

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình ứng dụng đèn LED cho nghề lưới chụp khai thác vùng khơi.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4167.

- Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu.

- Thời gian triển khai: 08 tháng.

57.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	159	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	159	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

57.2. Định mức máy móc, thiết bị

57.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	316
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	316
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	316

57.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)	

57.3. Định mức trang bị vật tư

57.3.1. Định mức trang bị vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống đèn LED	Cái	100 - 250	- Điện áp: AC 100 - 277 V - Công suất: 200 - 500 W - Quang thông: (26.000-65.000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000 K/5.000 K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: ≤ 7,2 kg
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Khoảng cách 0,38 m - 0,45 m/đèn - Vật liệu Inox hộp 3 x 6
3	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu: Inox - Đường kính Φ6 mm
4	Cầu dao tự động	Đèn/cái	03	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10 A - Điện áp định mức: 200/400 VAC
5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính Φ 6 mm
6	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200 A - Điện áp định mức: 200/400 VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắn mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50 kA
7	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC

57.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

Đ. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



58. MÔ HÌNH TỒI THỦY LỰC THU LƯỚI CHỤP

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình tời thủy lực thu lưới chụp.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4168.

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu.

Thời gian triển khai: 08 tháng.

58.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	159	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	159	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

58.2. Định mức máy móc, thiết bị

58.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	316
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	316
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	316

58.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (tời, cầu, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Theo thông số công bố của nhà sản xuất.
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)	



58.3. Định mức trang bị vật tư

58.3.1. Định mức trang bị vật tư phục vụ mô hình

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Kết dầu thủy lực	Bộ	01	- Vật liệu: Inox - Lượng dầu chứa trong thùng: ≥ 150 lít
2	Bơm thủy lực	Bộ	01	- Loại bơm: Bơm piston/bơm piston cong/bánh răng - Áp xuất làm việc: 210 at - Lưu lượng riêng: 250 cc/vòng - Vòng tua: 1.400-1.450 vòng/phút
3	Mô tơ điện	Cái	01	- Mô tơ điện 3 pha - Công suất: ≥ 45 Hp
4	Sinh hàn	Cái	01	- Làm mát bằng nước - Thể tích: 350 - 600 lít
5	Hộp số	Cái	01	- Hộp số 3 cấp
6	Hộp giảm tốc	Cái	01	- Tỷ số truyền 1.21.5
7	Hệ thống van điều chỉnh	Bộ	01	- Đồng bộ
8	Đường dầu đi	Bộ	01	- Đường kính: 20 - 24 mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100 - 700 bar
9	Đường dầu về	Bộ	01	- Đường kính: 20 - 24 mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100 - 700 bar
10	Đường dầu hồi	Bộ	01	- Đường kính: 16 - 18 mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100 - 700 bar
11	Tang thu dây giềng rút	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, thép - Kích thước: Theo thực tế
12	Tang thu dây ganh	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, thép - Kích thước: Theo thực tế
13	Động cơ thủy lực	Cái	01	- Loại động cơ: Piston/bánh răng - Lưu lượng trung bình: 150,4 lít/phút - Áp suất làm việc: 210 at
14	Khác (đinh, vít, ròng rọc, dây giềng rút,...)	Bộ	01	- Đồng bộ



58.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...).	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

59. MÔ HÌNH HẦM BẢO QUẢN TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ, TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN NGÀNH CÁ BẰNG CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG VẬT LIỆU CPF

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình hầm bảo quản trên tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu CPF.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4169.

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu.

- Thời gian triển khai: 08 tháng.

59.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	159	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	159	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

59.2. Định mức máy móc, thiết bị

59.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	316
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	316
7	Amplify	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	316

59.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên máy móc, thiết bị	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bộ thiết bị chế tạo, lắp đặt mô hình (máy nén khí, bơm PU, bộ thiết bị cơ khí...)	Theo thông số công bố của nhà sản xuất.
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)	

59.3. Định mức trang bị vật tư

59.3.1. Định mức trang bị vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Vật liệu Polyurethane foam	kg	1.200 - 1.500	Chiều dày polyurethane 15 cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65 kg/m ³ .
2	Xương khung composite	m	≤ 400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50x50 dày 5 mm.
3	Tấm composite	m ²	150 - 160	Tấm composite có chiều dày ≥ 5 mm bề mặt phủ Gelcoat dày 1 mm.
4	Đinh vít, chấu thép liên kết	kg	20	Đinh vít Inox 304 Inox 304, dài 4 cm; Chấu thép 150x50x5 (mm).

59.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

PHỤ LỤC VI: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nhóm dịch vụ Thông tin, tuyên truyền

(Kèm theo Quyết định số: 67/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

I. TÊN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ: ĐỊNH MỨC VẬN HÀNH TRANG WEB KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình vận hành

- Tổ chức khai thác tin, bài, ảnh video/clip... từ cộng tác viên.
- Tổ chức biên tập tin, bài, ảnh video/clip...
- Thiết kế bản thảo để cập nhật lên trang web, trình duyệt bản thảo.
- Hiệu chỉnh bản thảo (nếu cần); xuất bản tin, bài, ảnh video/clip... đã hoàn thiện.
- Thu thập và cập nhật dữ liệu khuyến nông lên trang web.

2. Danh mục định mức Kinh tế - Kỹ thuật

- Định mức Kinh tế - Kỹ thuật công tác biên tập tin, bài, ảnh video/clip.
- Định mức Kinh tế - Kỹ thuật công tác cập nhật tin, bài, ảnh video/clip, cơ sở dữ liệu.

3. Định mức

3.1. Định mức Kinh tế - Kỹ thuật công tác biên tập tin, bài, ảnh video/clip
(do bạn đọc, cộng tác viên sáng tạo gửi đăng thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam).

3.1.1. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm: Nghiên cứu xây dựng ý tưởng, lập đề cương sáng tác, hoàn thiện kế hoạch đề tài.

- Biên tập: Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét và ghi chú bên lề bản thảo tin, bài, ảnh hoàn thành; kiểm tra thông tin trong bản thảo; đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần); làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng; đọc bông để phát hiện lỗi, chỉnh sửa lỗi; hoàn thiện bản thảo được duyệt, làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài, ảnh; chỉnh sửa bản thảo tin, bài, ảnh, chú thích ảnh và hoàn thiện bản thảo.

3.1.2. Định mức - Mã sản phẩm: QNi-TT6401.

ĐVT: 01 tin, bài, ảnh

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Mức	Ghi chú
1	Nhân công			
-	Chuyên viên bậc 5/9	Công	0,41 - 6,79	Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Các mức công tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài viết (bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh.
-	Chuyên viên chính bậc 4/8	Công	0,02 - 2,75	
-	Chuyên viên cao cấp bậc 3/6	Công	0,11 - 0,71	



TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Mức	Ghi chú
2	Máy sử dụng			
-	Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57 - 8,50	Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Các mức công tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài viết (bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh.
-	Máy in lazer A4	Ca	0,0005 - 0,01	
-	Vật tư khác	%	10	

3.2. Định mức Kinh tế - Kỹ thuật công tác cập nhật tin, bài, ảnh video/clip, cơ sở dữ liệu (do bạn đọc, cộng tác viên sáng tạo gửi đăng thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam)

3.2.1. Định mức - Mã sản phẩm: QNi-TT6402.

ĐVT: 01 tin, bài, ảnh, trang CSDL

TT	Thành phần hao phí	Nội dung công việc	ĐVT	Mức	Ghi chú
1	Nhân công				Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
-	Chuyên viên bậc 3/9	Trang layout CSDL	Công	0,071	
		Trang trượt CSDL	Công	0,27-0,35	Mức tính căn cứ vào loại trang (chỉ có chữ, chỉ có ảnh, chỉ có bảng biểu, hộp chữ hay trang hỗn hợp).
		Trình bày chữ	Công	0,077	
		Trình bày ảnh		0,01	
		Trình bày bảng biểu		0,084	
2	Máy sử dụng				Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
-	Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283-3,092	
-	Máy in lazer A4		Ca	0,0003-0,01	

H. TÊN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ: ĐỊNH MỨC BIÊN GIỚI THIỆU MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG



1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

Kích thước: 60 x 80 cm; 100 x 160 cm; 120 x 180 cm.

- Hình thức: Theo quy định của Bộ nhận diện Khuyến nông Việt Nam.
- Nội dung: Theo nội dung của mô hình, dự án.
- Vị trí: Đảm bảo tính thông tin và truyền thông, dễ nhận biết và gây ấn tượng tốt.
- Thời gian sử dụng: Tối thiểu bằng 150% thời gian dự án.

2. Quy trình

- Bước 1: Nghiên cứu xây dựng nội dung;
- Bước 2: Xin ý kiến chủ nhiệm dự án (mô hình)/cơ quan có thẩm quyền để thống nhất nội dung;
- Bước 3: Khảo sát mô hình (dự án), trình đề xuất, quyết định kích thước, số lượng, vị trí đặt biển, kết cấu (chất liệu, móng, khung...);
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị thiết kế biển;
- Bước 5: Lựa chọn đơn vị thi công: Bản maquette cuối cùng được thống nhất tiến hành chọn đơn vị sản xuất, thi công, lắp đặt theo phương án đã được phê duyệt;
- Bước 6: Thi công lắp đặt biển mô hình;
- Bước 7: Báo cáo kết quả thực hiện;
- Bước 8: Đánh giá, nghiệm thu.

3. Định mức - Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TT6501.

ĐVT: 01 Biển giới thiệu mô hình

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo kích cỡ			Ghi chú
			60x80 cm	100x160 cm	120x180 cm	
I	Công tác chuẩn bị		8	8	8	
1	Xây dựng nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
2	Phê duyệt nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
3	Khảo sát địa điểm đặt biển	Ngày công	1	1	1	Không kể thời gian di chuyển
4	Lên phương án về số lượng, kích thước, chất liệu, khung đỡ, móng biển	Ngày công	1	1	1	Theo thuyết minh mô hình



STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo kích cỡ			Ghi chú
			60x80 cm	100x160 cm	120x180 cm	
II	Tổ chức thực hiện		35	45	55	
1	Xây dựng maquette	Ngày công	14	14	14	Chân cao 0,8 m, chiều cao cả bảng 1,6-1,7 m, ngang tầm quan sát
1.1	Lựa chọn đơn vị thiết kế	Ngày công	1	1	1	
1.2	Thiết kế, sửa maquette	Ngày công	10	10	10	
1.3	Duyệt maquette	Ngày công	3	3	3	
2	Thi công lắp đặt biển mô hình	Ngày công	16	26	36	
2.1	Lựa chọn đơn vị in, gia công, thi công, lắp đặt.	Ngày công	1	1	1	
2.2	In biển, gia công khung biển, làm móng, thi công, lắp đặt, hoàn thiện (tạm tính đối với chất liệu in bạt hiflex ngoài trời, gia công khung thép, móng beton).	Ngày công	15	25	35	Theo thực tế
3	Báo cáo kết quả, nghiệm thu	Người /ngày	5/1	5/1	5/1	



PHỤ LỤC VII: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nhóm dịch vụ mô hình/dự án Liên kết, chứng nhận

(Kèm theo Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

I. LIÊN KẾT SẢN XUẤT, TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Tên sản phẩm, dịch vụ: Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LK7101.

- Thời gian: 12 tháng.

1.1. Định mức lao động (Áp dụng cho 03 cơ sở)

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	160	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	160	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
	Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình.		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

1.2. Định mức máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	684
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	176
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	176
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	176
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	176
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	684
7	Amplify	0,3 kw/giờ	176
8	Loa	0,15 kw/giờ	176
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	176
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	684

1.3. Định mức hỗ trợ

1.3.1. Định mức hỗ trợ liên kết (Áp dụng cho 01 chuỗi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết				
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và quy định hiện hành.	
1.2	Xây dựng chuỗi				
	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp	
	Thành lập Hợp tác xã, tổ hợp tác... (liên kết ngang)	Lần	03		



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01	Tổ chức các cuộc họp	
	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên.	Lần	02		
	Xúc tiến thương mại.	Lần	05		
	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05		
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết				
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.			Theo thực tế và chế độ hiện hành.	
3	Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm				≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất			

1.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng.
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

2. HỖ TRỢ CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-VG7102.

- Thời gian: 12 tháng.

2.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	26	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên	26	
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i> Trình độ: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án, mô hình	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	3	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

2.2. Định mức máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất máy móc, thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	136
2	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
3	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
4	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
5	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	136
6	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	136

2.3. Định mức hỗ trợ

2.3.1 Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng cho 01 cơ sở)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định hiện hành
2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	Lần	02	

2.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn				Lồng ghép thực hiện với Định mức KTKT triển khai mô hình/dự án.
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		